

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=====CTV=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2021

Nơi nhận báo cáo:

---Hà nội - 2021---

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=====ctv=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2021

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận báo cáo:

---Hà nội – 2021---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,071,163,514	321,623,387,069
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,956,721,429	33,785,111,086
1. Tiền	111		7,715,162,284	31,577,807,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,241,559,145	2,207,304,012
II- Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. DP giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		93,747,673,817	98,038,076,027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	53,510,440,546	54,734,340,421
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		18,937,365,978	21,880,671,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,200,000,000	60,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	22,125,423,193	22,248,620,426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		188,158,251,054	187,376,935,836
1. Hàng tồn kho	141	V.7	188,158,251,054	187,376,935,836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,208,517,214	2,423,264,120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,919,861,977	2,055,301,020
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.17b	288,655,237	367,963,100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271,077,440,087	267,637,750,728
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đ.vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản số định	220		7,784,695,262	11,099,639,481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7,784,695,262	11,099,639,481
- Nguyên giá	222		23,534,810,117	28,911,100,182

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(15,750,114,855)	(17,811,460,701)
2. Tài sản cố định thuê TC	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6,765,951,708	-
- Nguyên giá	231		6,765,951,708	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,083,552,497	4,083,552,497
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	242	V.8	4,083,552,497	4,083,552,497
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219,317,057,317	219,317,057,317
1. Đầu tư vào công ty con	251		211,393,080,000	211,393,080,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,800,000,000	30,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn	254		(29,076,522,683)	(29,076,522,683)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	260		33,126,183,303	33,137,501,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	33,126,183,303	33,137,501,433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		565,148,603,601	589,261,137,797
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		313,092,305,833	338,211,705,877
I-Nợ ngắn hạn	310		291,020,290,762	319,092,797,673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	82,600,696,312	101,275,379,305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178,245,119,000	174,995,493,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	-	372,008,680
4. Phải trả người lao động	314		-	180,750,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	3,371,991,240	7,194,531,472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,729,094,961	2,780,873,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	23,804,572,264	32,014,145,210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		268,816,985	279,616,985
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		22,072,015,071	19,118,908,204
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	10,309,408,204	8,296,908,204
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	7,862,606,867	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3,900,000,000	10,822,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252,056,297,768	251,049,431,920
I-Vốn chủ sở hữu	410	V.25	252,056,297,768	251,049,431,920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(21,118,002,077)	(21,118,002,077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(14,652,614,858)	(15,659,480,706)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15,659,480,706)	(22,833,882,617)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,006,865,848	7,174,401,911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		565,148,603,601	589,261,137,797

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2021



Phạm Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
 Tel: 024.3.5540 845 Fax: 024.3.5540 847

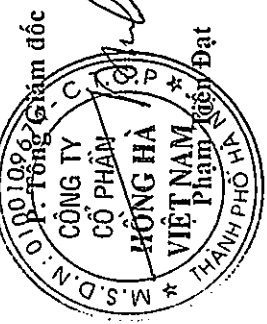
Báo cáo tài chính

Quý năm tài chính
 Mẫu số:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18,065,740,577	55,818,411,938	44,041,170,373	123,134,613,680
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-03)	10		18,065,740,577	55,818,411,938	44,041,170,373	123,134,613,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16,316,578,316	45,573,398,976	40,213,348,857	107,158,489,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		1,749,162,261	10,245,012,962	3,827,821,516	15,976,124,241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18,417,107	17,296,056	119,724,717	48,554,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	263,485,198	990,785,851	472,639,516	2,161,407,424
Trong đó: Lợi vay	23		263,485,198	990,785,851	472,639,516	2,161,407,424
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1,407,021,937	3,442,526,572	2,474,480,443	7,686,640,246
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		97,072,233	5,828,996,595	1,000,426,274	6,176,630,646
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	42,039,313	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	35,599,739	8,212,702	35,599,739	8,212,702
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(35,599,739)	(8,212,702)	6,439,574	(8,212,702)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61,472,494	5,820,783,893	1,006,865,848	6,168,417,944
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		61,472,494	5,820,783,893	1,006,865,848	6,168,417,944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021



Kế toán trưởng

(Signature)
 Lê Hoài Thu

Người lập

(Signature)
 Nguyễn Thị Hoa Vinh

Nguyễn Thị Hoa Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp gián tiếp)
 Quý II - Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,006,865,848	6,168,417,944
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1,504,685,623	813,211,401
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	119,724,717	48,554,075
- Chi phí lãi vay	6	472,639,516	2,161,407,424
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2,864,466,270	9,094,482,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4,505,149,116	19,635,064,919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	781,315,218	28,881,298,530
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9,767,930,348	38,339,130,316
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	11,318,130	187,701,822
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	472,639,516	2,156,703,424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	219,896,750	7,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	3,860,848,316	16,919,910,581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,765,951,708	1,828,570
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,810,258,596	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119,724,717	128,554,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,835,968,395	126,725,505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,004,572,264	89,152,300,987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	39,136,145,210	83,535,335,783
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,131,572,946	5,616,965,204
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	23,828,389,657	22,663,601,290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33,785,111,086	6,832,996,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9,956,721,429	29,496,597,865

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kê toán trưởng



Lê Hoài Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021



Phạm Tiến Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội

- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%

+ Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí

- Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,85%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,85%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà
Dầu khí

- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ phần sở hữu: 43,83%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,83%

+ Công ty Cổ phần Các Giải Pháp Nội
Thất

- Địa chỉ: 161A Tô Hiệu, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

- Tỷ lệ phần sở hữu: 33%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

Ngày 28/10/2020 hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Hồ Chí Minh.

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2020 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”)
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.
 - 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
 - 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.
 - 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 - 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.
 - 20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 998 409 256	972 380 022
- Tiền gửi ngân hàng	4 716 753 028	30 605 427 052
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2 241 559 145	2 207 304 012
Cộng	9 956 721 429	33 785 111 086

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);						
- Đầu tư vào công ty con	211,393,080,000	211,393,080,000	-	211,393,080,000	211,393,080,000	-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	202,333,080,000	202,333,080,000		202,333,080,000	202,333,080,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	30,800,000,000	1,723,477,317	29,076,522,683	30,800,000,000	1,723,477,317	29,076,522,683
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26,360,000,000	-	26,300,000,000	26,300,000,000	-	26,300,000,000
+ Cty CP Các Giải pháp Nội thất	4,500,000,000	1,723,477,317	2,776,522,683	4,500,000,000	1,723,477,317	2,776,522,683
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		53 510 440 546		54 734 340 421
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		44 319 060 153		17 544 330 902
+ Nhà ở xã hội Tổng cục 2 Bộ Quốc Phòng - thân		2 000 000 000		4 359 864 318
+ CT Aqua city Hạ Long		32 676 341 569		
+ CT Trường Tài chính				3 541 748 000
+ Cho thuê thiết bị - Công ty CP Hancorp		9 642 718 584		9 642 718 584
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9 191 380 393		37 190 009 519
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		4 250 198 278		33 174 529 020
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội				
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí		4 250 198 278		33 174 529 020

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22 125 423 193		22 248 620 426	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức & LN được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	22 125 423 193		22 248 620 426	
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	22 125 423 193		22 248 620 426	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- *Nợ xấu*

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng

7- *Hàng tồn kho*

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	188 158 251 054		187 376 935 836	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB; DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh	4 083 552 497		4 083 552 497	
- Sửa chữa.	4 083 552 497		4 083 552 497	

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình						Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptien vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	315,225,427	21,490,325,799	6,337,024,753	768,524,203		28,911,100,182	
-Mua trong năm	-					-	
-Đầu tư XD CB hoàn thành	-					-	
-Tặng khác						-	
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-	
-Thanh lý, nhượng bán		5,376,290,065				5,376,290,065	
-Giảm khác (giao TS cho CN HCM)						-	
Số dư cuối năm	315,225,427	16,114,035,734	6,337,024,753	768,524,203		23,534,810,117	
Giá trị đã hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	315,225,427	11,913,341,300	4,913,184,971	669,709,003		17,811,460,701	
-Khấu hao trong năm		1,093,007,023	383,333,400	28,345,200		1,504,685,623	
-Tặng khác						-	
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-	
-Thanh lý, nhượng bán		3,566,031,469				3,566,031,469	
-Giảm khác (giao TS cho CN HCM)						-	
Số dư cuối năm	315,225,427	9,440,316,854	5,296,518,371	698,054,203		15,750,114,855	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	-	9,576,984,499	1,423,839,782	98,815,200		11,099,639,481	
Tại ngày cuối năm	-	6,673,718,880	1,040,506,382	70,470,000		7,784,695,262	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình						Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		-	-	-			-
-Mua trong năm	-	-	-	-			-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-			-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-			-
-Tăng khác		-	-	-			-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
-Giảm khác	-	-	-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-			-
Giá trị đã hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-			-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-			-
-Tăng khác	-	-	-	-			-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
-Giảm khác	-	-	-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-			-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-			-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-			-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị HM lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
-				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá		6 765 951 708		6 765 951 708
- Quyền sử dụng căn hộ		6 765 951 708		6 765 951 708
-				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại		6 765 951 708		6 765 951 708
- Quyền sử dụng đất				
-				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

33 126 183 303

33 137 501 433

33 126 183 303

33 137 501 433

33 126 183 303

33 137 501 433

14- Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- NHTMCP Quân đội

- NHTMCP Công thương

- Vay đối tượng khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- NHTMCP Công Thương

- NHTMCP Quân đội

- Vay đối tượng khác

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Tổng khoản thanh toán thuê tài chính

Năm nay
Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán thuê tài chính

Năm trước
Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82 600 696 312	82 600 696 312	101 275 379 305	101 275 379 305
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+CT CP ĐT XD PT nhà Vạn Xuân	9 863 565 778	9 863 565 778	9 863 565 778	9 863 565 778
+ CT CP KT Công nghiệp á Châu	14 643 211 949	14 643 211 949	10 893 211 949	10 893 211 949
- Phải trả cho các đối tượng khác	58 093 918 585	58 093 918 585	80 518 601 578	80 518 601 578
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	10 309 408 204	10 309 408 204	8 296 908 204	8 296 908 204
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 309 408 204	10 309 408 204	8 296 908 204	8 296 908 204
Cộng	92 910 104 516	92 910 104 516	109 572 287 509	109 572 287 509
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	8 433 040 207	8 433 040 207	8 318 147 153	8 318 147 153
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204
- Công ty CP Tư Hiệp Hồng Hà Dầu khí	136 132 003	136 132 003	21 238 949	21 238 949

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Thuê đất	372 008 680		372 008 680	
- Thuế khác		3 000 000	3 000 000	
Cộng	372 008 680	3 000 000	375 008 680	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	139 440 000			139 440 000
- Thuế TNDN	13 422 408			13 422 408
- Thuế TNCN	215 100 692	79 307 863		135 792 829
-				

18- Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	3 371 991 240	7 194 531 472
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	3 371 991 240	7 194 531 472
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3 371 991 240	7 194 531 472

19- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	730 055 768	669 348 768
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671 181 000	671 181 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 327 858 193	1 440 343 253
Cộng	2 729 094 961	2 780 873 021
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 862 606 867	
Cộng	7 862 606 867	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng		

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lịch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	01	200 000 000 000	59 696 774 500					-22 833 882 617		236 250 146 341
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							7 174 401 911		7 174 401 911
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07									
Số dư cuối năm trước	08	200 000 000 000	59 696 774 500					-15 659 480 706		244 037 293 794
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10							1 006 865 848		1 006 865 848
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500					-14 652 614 858		245 044 159 642

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
Cộng	200 000 000 000	200 000 000 000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu phổ thông	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu phổ thông	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển:	23.897.888.303,đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	4.232.251.900,đ

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối kỳ

Đầu năm

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối kỳ

Đầu năm

28- Nguồn kinh phí

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối kỳ

Đầu năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3 528 904 858	1 358 107 349
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	40 512 265 515	121 776 506 331
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	40 512 265 515	121 776 506 331
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng

	44 041 170 373	123 134 613 680
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	2 233 059 091	16 688 336 060

- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội

- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn

- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	2 233 059 091	16 688 336 060
--------------------------------------	---------------	----------------

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	37 636 185 196	105 800 382 090
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2 577 163 661	1 358 107 349
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	40 213 348 857	107 158 489 439
	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39 724 717	48 554 075
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	80 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	119 724 717	48 554 075
	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	472 639 516	2 161 407 424
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	472 639 516	2 161 407 424

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	42 039 313	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	42 039 313	

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	35,599,739	
- Các khoản khác.		8 212 702
Cộng	35 599 739	8 212 702

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 474 480 443	7 686 640 246
+ Chi phí nhân viên quản lý	988 391 009	3 728 795 088
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	143 854 355	48 771 732
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	411 678 600	416 146 254
+ Thuế phí và lệ phí	3 000 000	3 000 000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	651 042 919	3 130 477 898
+ Chi phí khác bằng tiền	276 513 560	359 449 274
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33 564 737 528	62 808 502 978
- Chi phí nhân công	338 671 105	11 041 308 559
- Chi phí sử dụng máy thi công	40 170 000	6 201 000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 504 685 623	813 211 401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	8 020 880 262	10 857 047 229
Cộng	43 469 144 518	85 526 271 167

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		2,233,059,091	16,688,336,060
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	2,233,059,091	16,688,336,060
Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	-	
Chi phí hoạt động tài chính		-	4,704,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		4,704,000
Chi phí		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	-	

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước</i>		4,000,000,000	448,189,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	4,000,000,000	448,189,000
<i>Phải trả người bán</i>		8,951,140,207	8,318,147,153
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	8,296,908,204	8,296,908,204
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	654,232,003	21,238,949
<i>Phải trả vay</i>		3,700,000,000	3,800,000,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	3,700,000,000	3,800,000,000
<i>Phải trả khác</i>		684,858,590	664,796,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	664,796,000	664,796,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	20,062,590	
<i>Phải thu khách hàng</i>		4,250,198,278	33,174,529,020
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	4,250,198,278	33,174,529,020
<i>Phải thu khác</i>		1,708,075	133,555,208
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	1,708,075	133,555,208

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	44,041,170,373			44,041,170,373		44,041,170,373
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	2,233,059,091			2,233,059,091		2,233,059,091
2. Giá vốn hàng bán	40,213,348,857			40,213,348,857		40,213,348,857
Lợi nhuận gộp	3,827,821,516	-	-	3,827,821,516		3,827,821,516

Tại kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	123,134,613,680			123,134,613,680		123,134,613,680
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	16,688,336,060			16,688,336,060		16,688,336,060
2. Giá vốn hàng bán	107,158,489,439			107,158,489,439		107,158,489,439
Lợi nhuận gộp	15,976,124,241	-	-	15,976,124,241		15,976,124,241

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày cuối năm 2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	531,821,586,023	15,037,942,875	18,289,074,703	565,148,603,601		565,148,603,601
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	303,513,731,116	7,197,810,867	2,380,763,850	313,092,305,833		313,092,305,833

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BDS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	562,933,110,274	7,899,982,487	18,428,045,036	589,261,137,797		589,261,137,797
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	335,728,172,944	372,008,680	2,111,524,253	338,211,705,877		338,211,705,877

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<i>I</i>	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	40,512,265,515		3,528,904,858	44,041,170,373		44,041,170,373
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	2,233,059,091			2,233,059,091		2,233,059,091
Doanh thu hoạt động tài chính	119,724,717		-	119,724,717		119,724,717
Chi phí sản xuất kinh doanh	40,583,305,155	-	2,577,163,661	43,160,468,816		43,160,468,816
- Giá vốn hàng bán	37,636,185,196		2,577,163,661	40,213,348,857		40,213,348,857
- Chi phí tài chính	472,639,516			472,639,516		472,639,516
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,474,480,443			2,474,480,443		2,474,480,443
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	48,685,077	-	951,741,197	1,000,426,274		1,000,426,274
Lợi nhuận khác			6,439,574	6,439,574		6,439,574
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	48,685,077	-	958,180,771	1,006,865,848		1,006,865,848

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<i>I</i>	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	121,776,506,331	-	1,358,107,349	123,134,613,680		123,134,613,680
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	16,688,336,060			16,688,336,060		16,688,336,060
Doanh thu hoạt động tài chính	48,554,075			48,554,075		48,554,075
Chi phí sản xuất kinh doanh	115,648,429,760	-	1,358,107,349	117,006,537,109		117,006,537,109
- Giá vốn hàng bán	105,800,382,090	-	1,358,107,349	107,158,489,439		107,158,489,439
- Chi phí tài chính	2,161,407,424			2,161,407,424		2,161,407,424
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,686,640,246			7,686,640,246		7,686,640,246
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6,176,630,646	-	-	6,176,630,646		6,176,630,646
Lợi nhuận khác	-			-		-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	6,168,417,944	-	-	6,168,417,944		6,168,417,944

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

P. Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỒNG HÀ
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tiến Đạt